

Bản án số: 161/2026/HNGĐ-ST

Ngày 08 - 5 - 2026

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Ngọc Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thái Hoàng Bo

Bà Ngô Hồng Dương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Kim Thia là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 218/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2026, về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 148/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần Lộc P, sinh năm 1968; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- **Bị đơn:** Bà Phạm Ngọc T, sinh năm 1976; Địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn ông Trần Lộc P trình bày:

Về hôn nhân: Ông P và bà Phạm Ngọc T sống với nhau vào năm 1999, hôn nhân tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, nên ông P yêu cầu xin ly hôn với bà T.

Về con chung: Quá trình chung sống ông, bà có 03 người con chung tên Trần Thiện T1, sinh năm 1999 và Trần Lộc N, sinh năm 2002 và Trần Minh K, sinh ngày 01/01/2009. Đối với hai cháu Thiện T1 và Lộc N đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Minh K, giao bà T nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng không đặt ra.

Về tài sản chung: Ông P xác định tự thoả thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Ông P xác định không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn và Phạm Ngọc T trình bày: Về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ bà T thống nhất lời trình bày của ông P, bà T xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Trần Lộc P và bà Phạm Ngọc T có yêu cầu đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là đúng quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Ông P và bà T tự nguyện chung sống năm 1999, nhưng không đăng ký kết hôn. Ông P cho rằng quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi nên ông xin ly hôn; bà T đồng ý. Xét yêu cầu ly hôn của đương sự thấy rằng, hôn nhân của ông P và bà T trên cơ sở tự nguyện, nhưng do ông, bà không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét việc cho ông, bà ly hôn mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về con chung: Đối với cháu Thiện T1 và L đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với cháu Minh K, sinh năm 2009 bà T xin nuôi dưỡng, điều này phù hợp với nguyện vọng của cháu K. Do đó, cần giao cháu Minh K, sinh năm 2009 cho bà Phạm Ngọc T tiếp tục nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi do bà T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông P và bà T tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ: Ông P và bà T xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông P phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28; Điều 35 và khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Trần Lộc P và bà Phạm Ngọc T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Minh K, sinh ngày 01/01/2009 cho bà Phạm Ngọc T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

Ông Trần Lộc P không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Trần Lộc P phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai số 0003679 ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh C; ông P đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông Trần Lộc P và bà Phạm Ngọc T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng THA dân sự khu vực 4 – Cà Mau;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Ngọc Yến